

Số: /TB-TQT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO TUYỂN SINH NĂM 2025
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
CHUYÊN NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG MINH VÀ ĐA PHƯƠNG TIỆN

I. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chuyên ngành đào tạo: **Hệ thống thông minh và đa phương tiện**

Thời gian đào tạo: 24 tháng

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Pháp

Mô hình đào tạo: Đồng cấp bằng bởi Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học La Rochelle, Cộng hòa Pháp.

Văn bằng: Văn bằng do Đại học Quốc gia Hà Nội cấp: Thạc sĩ Công nghệ thông tin (tên tiếng Anh: Information Technology)
Văn bằng do Đại học La Rochelle cấp: Thạc sĩ Khoa học, Công nghệ, Sức khỏe, ngành Khoa học máy tính, chuyên ngành Dữ liệu (Tiếng Pháp: Master Sciences, Technologies, Santé mention Informatique parcours Données)

Chỉ tiêu tuyển sinh: 19 học viên/lớp/khoá, 1 khoá/năm

Nội dung đào tạo: Tổng số tín chỉ: 80 tín chỉ Việt Nam (tương ứng 120 tín chỉ của Đại học La Rochelle), trong đó:
- Khối kiến thức chung: 8 tín chỉ (9 ECTS)
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 54 tín chỉ (81 ECTS)
+ *Bắt buộc:* 38 tín chỉ
+ *Tự chọn:* 16 tín chỉ/24 tín chỉ
- Thực tập: 9 tín chỉ (15 ECTS)
- Dự án tốt nghiệp: 9 tín chỉ (15 ECTS)

Khung chương trình: Theo phụ lục 1 đính kèm.

II. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN

1. Điều kiện xét tuyển

1.1. Điều kiện văn bằng

Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành Công nghệ thông tin (7480201) hoặc ngành phù hợp với ngành này theo danh sách dưới đây và không cần học bổ sung kiến thức:

STT	Danh mục ngành KHÔNG CẦN học bổ sung kiến thức	Mã số
1	An toàn thông tin	7480202
2	Khoa học máy tính	7480101
3	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
4	Kỹ thuật phần mềm	7480103
5	Kỹ thuật máy tính	7480106
6	Trí tuệ nhân tạo	7480107
7	Khoa học dữ liệu	7460108
8	Hệ thống thông tin	7480104
9	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
10	Hệ thống thông tin quản lý	7340405

Đối với các ngành đào tạo phù hợp không có trong danh mục trên, Hội đồng tuyển sinh của Trường dựa vào thông tin trong bằng, bảng điểm đại học và quá trình học tập, công tác khác của thí sinh để quyết định các học phần thí sinh phải học bổ sung kiến thức: Toán rời rạc (4 tín chỉ); Lập trình nâng cao (3 tín chỉ); Cơ sở dữ liệu (3 tín chỉ); Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3 tín chỉ).

STT	Danh mục ngành CẦN học bổ sung kiến thức	Mã số
1	Sư phạm Tin học	7140210
2	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Cơ sở toán cho tin học)	7140214
3	Kinh tế số	7310109
4	Truyền thông đa phương tiện	7320104
5	Thương mại điện tử	7340122
6	Công nghệ tài chính	7340205
7	Khoa học tính toán	7460107
8	Toán học	7460101
9	Toán ứng dụng	7460102
10	Toán tin	7460117
11	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203
12	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301

STT	Danh mục ngành CẦN học bổ sung kiến thức	Mã số
13	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
14	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
15	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
16	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216

Lưu ý:

- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

- Ứng viên thuộc diện phải học bổ sung kiến thức được xem xét miễn các học phần tương đương đã tích lũy ở bậc đại học, được thể hiện trong phụ lục cấp kèm theo bằng tốt nghiệp đại học.

- Đối với ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thuộc nhóm ngành phù hợp nhưng có tên gọi không trùng khớp với tên gọi trong Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học Việt Nam, Trường Quốc tế sẽ thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp và dựa trên văn bằng, bảng điểm và quá trình học tập, công tác của ứng viên và đề nghị ĐHQGHN xem xét.

1.2. Điều kiện về trình độ ngoại ngữ (tiếng Pháp):

Ứng viên đáp ứng một trong các yêu cầu sau về năng lực tiếng Pháp:

- Có trình độ tiếng Pháp bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc B2 theo Khung tham chiếu châu Âu hoặc chứng chỉ quốc tế tương đương (TCF niveau 4, DELF B2) còn giá trị;

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ của trường đại học nước ngoài mà ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Pháp được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Pháp, sư phạm tiếng Pháp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng Pháp;

- Là công dân của quốc gia có ngôn ngữ chính thức hoặc ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Pháp.

1.3. Đạt yêu cầu phỏng vấn do Trường Quốc tế và đối tác tổ chức.

Ứng viên chỉ được công nhận trúng tuyển khi được Trường Quốc tế và Đại học Quốc gia Hà Nội công nhận là đáp ứng các yêu cầu tuyển sinh của chương trình.

Các yêu cầu tuyển sinh có thể được điều chỉnh phù hợp với quy định hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của đối tác.

2. Hồ sơ dự tuyển

2.1. Với thí sinh Việt Nam:

- Đơn đăng ký dự tuyển điền đầy đủ thông tin và dán ảnh (theo mẫu);
- Sơ yếu lý lịch theo mẫu (có xác nhận chưa quá 6 tháng của cơ quan công tác

hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú);

- Bằng và bằng điểm tốt nghiệp đại học (bản sao có công chứng hợp lệ);
- Minh chứng về trình độ tiếng Pháp (bản sao có công chứng hợp lệ);
- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa cấp chưa

quá 6 tháng;

- Ba (03) ảnh 3×4 (viết rõ ràng, đầy đủ họ tên, ngày sinh ở mặt sau của ảnh);
- Ba (03) phong bì (ghi rõ ràng tên, địa chỉ người nhận);
- Các giấy tờ khác (nếu có):

+ Chứng nhận hoàn thành các học phần bổ sung kiến thức (đối với thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức) (*bản sao có công chứng hợp lệ*);

+ Thư giới thiệu (khuyến khích thí sinh nộp để được cộng điểm xét tuyển);

+ Xác nhận văn bằng của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo (đối với các văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp);

+ Bản sao có xác nhận hoặc chứng thực các tài liệu, chứng chỉ về chuyên môn, thành tích nghiên cứu.

2.2. Với thí sinh quốc tế:

- Đơn đăng ký dự tuyển điền đầy đủ thông tin và dán ảnh (theo mẫu);
- Sơ yếu lý lịch bản gốc có dán ảnh, chữ ký của thí sinh, xác nhận của cơ quan có thẩm quyền ở nước sở tại hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán;
- Lý lịch tư pháp (bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Anh) và bản dịch tiếng Việt (chứng thực);
- Bản sao công chứng giấy khai sinh (bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Anh) và bản dịch tiếng Việt (chứng thực);
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học (bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Anh) và bản dịch tiếng Việt (chứng thực);
- Bản sao công chứng bằng điểm gốc (bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Anh) bản dịch tiếng Việt (chứng thực);
- Thư giới thiệu từ giáo sư hoặc chuyên gia CNTT (bằng tiếng Anh) (*nếu có*);
- Giấy chứng nhận sức khỏe được cấp bởi các cơ sở y tế có thẩm quyền của quốc gia nơi ứng viên cư trú hoặc của Việt Nam, có thời hạn dưới 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (với bản dịch được chứng thực bằng tiếng Anh); tài liệu này phải đảm bảo rằng thí sinh không bị các bệnh truyền nhiễm hoặc bẩm sinh;
- Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ minh chứng về trình độ tiếng Pháp tương ứng với ngôn ngữ đào tạo trong chương trình theo quy định;
- Bản sao hộ chiếu (hộ chiếu phải có thời hạn tối thiểu 36 tháng);
- Bốn ảnh 3×4 cm (chụp trong vòng 6 tháng);
- Minh chứng về nguồn tài chính đủ để trang trải chi phí học tập và sinh hoạt tại Việt Nam, ví dụ một trong các tài liệu sau đây, bắt buộc bằng tiếng Anh:

+ Sao kê tài khoản ngân hàng đứng tên ứng viên được ngân hàng chứng nhận với số dư tối thiểu 5000 USD hoặc tương đương;

+ Thư của người bảo lãnh hoặc tổ chức tài trợ, với các bản sao chứng minh thư nhân dân và sao kê tài khoản ngân hàng cho thấy số dư ít nhất 5000 USD hoặc tương đương;

+ Tài khoản ngân hàng tại Việt Nam đứng tên ứng viên, với số dư tối thiểu 5000 USD hoặc tương đương;

+ Bằng chứng về khoản vay sinh viên do ngân hàng cấp;

+ Tất cả các bằng chứng pháp lý khác được chấp nhận.

Lưu ý:

**Các khoản tiền được hiển thị trong báo cáo phải bằng USD hoặc được chuyển đổi sang USD.*

*** Nếu được chấp nhận, ứng viên cần cung cấp hồ sơ theo yêu cầu của ĐHQGHN.*

3. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển hồ sơ và phỏng vấn (bằng tiếng Pháp)

4. Lịch trình xét tuyển:

STT	Nội dung	Thời hạn
1	Nhận hồ sơ và sơ duyệt	Từ 29/07/2025 đến 30/09/2025
2	Tổ chức phỏng vấn	Linh động theo số lượng hồ sơ đăng ký xét tuyển(*)
3	Nhập học (dự kiến)	Trước 30/11/2025

5. Hình thức nhận hồ sơ

5.1. Với thí sinh Việt Nam

Bước 1 (với thí sinh Việt Nam): Đăng ký dự tuyển online trên cổng tuyển sinh của ĐHQGHN với thí sinh Việt Nam: <http://tssdh.vnu.edu.vn>

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Với thí sinh Việt Nam: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường (trong giờ hành chính) hoặc qua đường bưu điện. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ:

Phòng Truyền thông & tuyển sinh, Phòng 202, Tầng 2, nhà G7, Trường Quốc tế, số 144 Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại liên hệ: 086 658 7468

5.2. Với thí sinh quốc tế: Nộp bản scan hồ sơ qua email tại địa chỉ: admission.ifi@vnu.edu.vn. Hồ sơ gốc nộp khi đến Việt Nam.

III. HỌC PHÍ VÀ HỌC BỔNG

1. Học phí: 120.000.000 VND/học viên/khoá học

- Mức học phí này áp dụng cho chương trình đào tạo tối đa 16 tháng;
- Mức học phí không thay đổi trong toàn bộ khóa học nếu học viên học tập theo đúng kế hoạch đào tạo của Nhà trường;
- Học phí không bao gồm kinh phí học bổ sung/chuyển đổi kiến thức, thi lại, học lại, gia hạn, phí bảo vệ luận văn...

2. Các chương trình học bổng, trợ cấp tại Trường dành cho học viên quốc tế

- Hỗ trợ chỗ ở trong Ký túc xá ĐHQGHN (tiêu chuẩn 06-08 người/phòng).
- Hỗ trợ sinh hoạt hàng tháng: 1.500.000 đồng/tháng/học viên.
- **Lưu ý:** Điều kiện nhận hỗ trợ được thông báo cụ thể cho học viên khi phỏng vấn. Mức hỗ trợ này áp dụng cho chương trình đào tạo tối đa 16 tháng.

IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ:

Phòng Truyền thông & Tuyển sinh

Địa chỉ: Tầng 2, nhà G7, Trường Quốc tế, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại liên hệ: 0243 672 0999/ 086 658 7468

Website: <https://www.is.vnu.edu.vn/>

Email: admission.ifi@vnu.edu.vn / tuyensinhthacsi@vnuis.edu.vn

Nơi nhận:

- ĐHQGHN;
- Website Trường Quốc tế;
- HĐTS SDH;
- Lưu: VT, TT&TS, AT3.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Anh Hào

Phụ lục 1
Khung chương trình đào tạo Thạc sĩ
Hệ thống thông minh và Đa phương tiện

STT	Mã học phần	Học phần (tiếng Việt/tiếng nước ngoài)	Đơn vị giảng dạy	Số tín chỉ Việt Nam	Số tín chỉ Châu Âu	Số giờ tín chỉ	
						Lý thuyết	Thực hành
I	Khối kiến thức chung			8	9		
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i> <i>Philosophie</i>	Trường Quốc tế	3	3	30	15
2	ENG5001	Tiếng Anh B2(SDH) <i>English B2 (Master)</i> <i>Anglais B2 (Master)</i>	Trường Quốc tế	5	6	30	45
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành			54	81		
II.1	Các học phần bắt buộc			38	57		
3	ENG6001	Tiếng Anh học thuật <i>English for academic purposes</i> <i>Anglais académique</i>	Trường Quốc tế	3	3	30	15
4	IFI6001	Nhập môn Hệ điều hành Unix <i>Introduction to UNIX Operating System</i> <i>Initiation à Unix</i>	Trường Quốc tế	2	3	18	12
5	INT6004	Công nghệ phần mềm nâng cao <i>Advanced Software Engineering</i> <i>Genie logiciel avancé</i>	Trường Quốc tế	3	6	25	20
6	INT6029	Quản trị dự án phần mềm <i>Software Project Management</i> <i>Gestion de projet logiciel</i>	Trường Quốc tế	3	6	20	25
7	IFI6006	Hội thảo nghiên cứu <i>Research seminar</i> <i>Seminaires de recherche</i>	Trường Quốc tế	2	2	30	0
8	IFI6005	Đồ án nghiên cứu cá nhân có hướng dẫn <i>Supervised personal research project</i> <i>Travaux personnels encadrés</i>	Trường Quốc tế	5	8	15	60
9	IFI6007	Hiện thực ảo và tăng cường <i>Virtual reality and enhanced</i> <i>Réalité virtuelle et augmentée</i>	Trường Quốc tế	2	3	15	15
10	IFI6008	Thị giác máy tính <i>Computer vision</i> <i>Vision par ordinateur</i>	Trường Quốc tế	2	3	15	15

STT	Mã học phần	Học phần (tiếng Việt/tiếng nước ngoài)	Đơn vị giảng dạy	Số tín chỉ Việt Nam	Số tín chỉ Châu Âu	Số giờ tín chỉ	
						Lý thuyết	Thực hành
11	INT6006	Tương tác người - máy <i>Human - computer interaction</i> <i>Interaction homme - machine</i>	Trường Quốc tế	2	3	15	15
12	IFI6040	Triển khai hệ thống dữ liệu lớn <i>Implementation of big data systems</i> <i>Mise en œuvre des systèmes big data</i>	ĐH La Rochelle /Trường Quốc tế	2	3	15	15
13	IFI6011	Nhận dạng <i>Pattern Recognition</i> <i>Reconnaissance des formes</i>	Trường Quốc tế	2	3	15	15
14	IFI6012	Mô hình hóa và mô phỏng các hệ thống phức tạp <i>Computer modeling and simulation of complex systems</i> <i>Modélisation et simulation des systèmes complexes</i>	Trường Quốc tế	2	3	15	15
15	IFI6013	Đánh chỉ mục các tài liệu đa phương tiện <i>Multimedia Documents</i> <i>Indexation</i> <i>Indexation de documents</i> <i>multimédia</i>	ĐH La Rochelle / Trường Quốc tế	2	3	15	15
16	IFI6014	Học máy <i>Machine Learning</i> <i>Apprentissage automatique</i>	Trường Quốc tế	2	3	15	15
17	IFI6016	Nghiên cứu tổng hợp tài liệu <i>Bibliographical research & case studies</i> <i>Bibliographie et étude de cas</i>	Trường Quốc tế	2	3	10	20
18	FRE6001	Xây dựng hồ sơ cá nhân <i>CV & Application letter</i> <i>CV & Lettre de motivation</i>	Trường Quốc tế	2	2	10	20
II. 2	Các học phần tự chọn Học viên chọn học 16/24 tín chỉ dưới đây (tương đương 8/12 học phần tự chọn)			16			
19	IFI6002	Trí tuệ nhân tạo và hệ thống đa tác tử <i>Artificial intelligence and multi- agent systems</i> <i>Intelligence artificielle et systèmes multi- agent</i>	Trường Quốc tế	2	3	18	12
20	INT6003	Cơ sở dữ liệu nâng cao <i>Advanced database systems</i> <i>Bases de données avancées</i>	ĐH La Rochelle / Trường Quốc tế	2	3	18	12

STT	Mã học phần	Học phần (tiếng Việt/tiếng nước ngoài)	Đơn vị giảng dạy	Số tín chỉ Việt Nam	Số tín chỉ Châu Âu	Số giờ tín chỉ	
						Lý thuyết	Thực hành
21	IFI6003	Thiết kế và kiến trúc mạng <i>Network design and architecture</i> <i>Conception et architecture des réseaux</i>	Trường Quốc tế	2	3	18	12
22	IFI6004	Khai phá dữ liệu và tìm kiếm thông tin <i>Data mining and information search</i> <i>Fouille de données et recherche d'informations</i>	Trường Quốc tế	2	3	18	12
23	INT6012	Xử lý ảnh <i>Image processing Traitement d'images</i>	ĐH La Rochelle / Trường Quốc tế	2	3	18	12
24	IFI6017	Vận trù học <i>Operational research</i> <i>Recherche opérationnelle</i>	Trường Quốc tế	2	3	18	12
25	IFI6018	Ontology và web ngữ nghĩa <i>Ontology and semantic web</i> <i>Ontologie et web sémantique</i>	Trường Quốc tế	2	3	18	12
26	IFI6019	Lý thuyết độ phức tạp tính toán và các thuật toán xấp xỉ <i>Theory of complexity and approximate algorithms</i> <i>Théorie de la complexité et algorithmes approchés</i>	Trường Quốc tế	2	3	18	12
27	IFI6020	Lập trình ràng buộc <i>Constraint-based programming</i> <i>Programmation par contraintes</i>	Trường Quốc tế	2	3	18	12
28	IFI6022	Đánh giá hiệu quả hệ thống và mạng máy tính <i>Systems and networks's performance evaluations</i> <i>Évaluation des performances des systèmes et des réseaux</i>	Trường Quốc tế	2	3	18	12
29	IFI6033	Phân tích và thiết kế hệ thống nâng cao <i>Advanced system analysis and design</i> <i>Analyse et conception du système avancé</i>	Trường Quốc tế	2	3	18	12
30	IFI6015	Suy luận và Không chắc chắn <i>Reasoning and uncertainty</i> <i>Raisonnement et Incertitude</i>	Trường Quốc tế	2	3	18	12

STT	Mã học phần	Học phần (tiếng Việt/tiếng nước ngoài)	Đơn vị giảng dạy	Số tín chỉ Việt Nam	Số tín chỉ Châu Âu	Số giờ tín chỉ	
						Lý thuyết	Thực hành
III		Thực tập và Dự án tốt nghiệp		18	30		
31	IFI7001	Thực tập <i>Intership Stage</i>		9	15		
32		Dự án tốt nghiệp <i>Master Thesis Projet de master</i>		9	15		
		<i>Tổng cộng/Total</i>		80	120		